

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 297/QĐ-KCNĐN ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án đầu tư của Công ty TNHH Công Nghệ Scud Power Việt Nam tại xưởng A03 và A04, đường N2, khu công nghiệp Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 3154/KCNĐN-MT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công Nghệ Scud Power Việt Nam tại văn bản số 1912/SCUD-GPMT đề ngày 19 tháng 12 năm 2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án đầu tư của công ty tại khu công nghiệp Nhơn Trạch V, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Công Nghệ Scud Power Việt Nam (sau đây gọi là chủ dự án đầu tư) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Lắp ráp pin Li-ion, bộ pin, sạc di động, bộ pin lưu trữ năng lượng, công suất 815.000 sản phẩm/năm tương đương 900 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất có công đoạn sản xuất, lắp ráp bo mạch, linh kiện điện tử); Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, công suất 140.000 sản phẩm/năm tương đương 50 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ)” tại khu công nghiệp Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Lắp ráp pin Li-ion, bộ pin, sạc di động, bộ pin lưu trữ năng lượng, công suất 815.000 sản phẩm/năm tương đương 900 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất có công đoạn sản xuất, lắp ráp bo mạch, linh kiện điện tử); Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, công suất 140.000 sản phẩm/năm tương đương 50 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ)”.

1.2. Địa điểm hoạt động:

- Địa điểm thứ nhất: xưởng A04, đường N2, khu công nghiệp Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê nhà xưởng A04 với diện tích 4.152 m² của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai).

- Địa điểm thứ hai: xưởng A03, đường N2, KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê nhà xưởng A03 với diện tích 3.880 m² của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3603919550, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2023, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 11 tháng 7 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 5488032674, chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2023, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 09 tháng 8 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603919550.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: lắp ráp pin li-ion, bộ pin, sạc di động, pin, bộ lưu trữ năng lượng, (trong quy trình sản xuất bao gồm công đoạn sản xuất, lắp ráp bo mạch, linh kiện điện tử); sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi:

+ Nhà xưởng A04 thuê nhà xưởng và văn phòng với diện tích 4.152 m² trong tổng diện tích xây dựng 33.560,8 m².

+ Nhà xưởng A03 thuê nhà xưởng và văn phòng với diện tích 3.880m² trong tổng diện tích xây dựng 33.560,8 m².

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II (đã được Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp GPMT số 160/GPMT-KCNĐN ngày 29/11/2023).

- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Lắp ráp pin li-ion, bộ pin, sạc di động, pin, bộ lưu trữ năng lượng, (trong quy trình sản xuất bao gồm công đoạn sản xuất, lắp ráp bo mạch, linh kiện điện tử) công suất 815.000 sản phẩm/năm tương đương 900 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng 140.000 sản phẩm/năm tương đương 50 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất bo mạch điện tử: Nguyên liệu đầu vào (bảng mạch) → Quét kem hàn → Gắn kết thành phần → Hàn thiếc → Gắn thủ công → Hàn sóng → Hàn thủ công → Chấm keo → Dán tem → Kiểm tra chức năng → Bán thành phẩm 1 (PCBA) → Chuyển sang công đoạn tiếp theo .

- Quy trình sản xuất linh kiện điện tử: Nguyên liệu đầu vào (Bán thành phẩm (PCBA), dây dẫn) → Hàn gắn kết linh kiện → Bôi keo → Kiểm tra → Bán thành phẩm 2 (PCBAs) → Chuyển sang công đoạn tiếp theo.

- Quy trình sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng: Nguyên liệu đầu vào (Bán thành phẩm 2 (PCBAs), dây dẫn) → Lắp màn LCD và Hàn bo mạch chủ → Lắp pin → Hàn định vị loa → Đổ keo → Lắp đặt nút Silicone → Lắp vỏ trên LCD → Định vị đầu từ cảm ứng, đọc thông tin → Lắp ráp khung giữa → Lắp đặt vỏ ngoài và khóa vít → Kiểm tra → Đóng gói lưu kho, chờ xuất hàng.

- Quy trình sản xuất bộ lưu trữ năng lượng: Nguyên liệu đầu vào (Pin li-on) → Ráp pin vào vỏ bọc → Gắn vít khóa → Phân cực → Đặt tấm Nickel → Hàn điểm cố định Pin → Bôi keo và dán miếng đệm → Hàn PCBA (bán thành phẩm 1) → Lắp vỏ và khóa, dán mã → Kiểm tra → Đóng gói lưu kho, chờ xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Giấy phép môi trường số 160/GPMT-KCNĐN ngày 29 tháng 11 năm 2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp cho dự án “Lắp ráp pin Li-ion, bộ pin, sạc di động, bộ pin lưu trữ năng lượng, công suất 815.000 sản phẩm/năm tương đương 900 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, công suất 140.000 sản phẩm/năm tương đương 50 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ)” hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Tổng Công ty IDICO - CTCP;
- Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai (thực hiện);
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải phát sinh từ Nhà xưởng A04, (địa điểm thứ nhất) của dự án được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai (đơn vị cho thuê nhà xưởng) tại Hợp đồng thuê công trình xây dựng tại KCN Nhơn Trạch V số KCNDN/PLC/23-003 ngày 05 tháng 7 năm 2023 ký giữa Công ty TNHH Công nghệ Scud Power Việt Nam và Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai.
- Nước thải phát sinh từ Nhà xưởng A03, (địa điểm thứ hai) của dự án được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai (đơn vị cho thuê nhà xưởng) theo thỏa thuận tiếp nhận, xử lý nước thải tại KCN Nhơn Trạch V số KCNDN/TTGN-SCUD POWER/0703 ngày 23 tháng 7 năm 2024 và Hợp đồng thuê công trình xây dựng tại KCN Nhơn Trạch V số KCNDN/PLC/24- 002 ngày 01 tháng 7 năm 2024 ký giữa Công ty TNHH Công nghệ Scud Power Việt Nam và Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai.
- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt của công nhân viên khoảng $14,1 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ được xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích 40 m^3 . Trong đó:

- Địa điểm thứ nhất (Nhà xưởng A04):
 - + Nước thải sinh hoạt 01 bể tự hoại tại nhà vệ sinh khu nhà xưởng sản xuất A04 (thể tích 20 m^3) dẫn về đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $150 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai tại 1 hố ga phía sau nhà xưởng A04.
- Địa điểm thứ hai (Nhà xưởng A03):
 - + Nước thải sinh hoạt 01 bể tự hoại tại nhà vệ sinh khu nhà xưởng sản xuất A03 (thể tích 20 m^3) dẫn về đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $150 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai tại 1 hố ga phía sau nhà xưởng A03.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 03 bể tự hoại.

- Sơ lược quy trình thu gom, xử lý nước thải:
 - + Nước thải sinh hoạt (từ khu văn phòng, nhà xưởng A04) → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của đơn vị cho thuê (Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai).

+ Nước thải sinh hoạt (từ khu văn phòng, nhà xưởng A03) → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của đơn vị cho thuê (Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai).

- Công suất thiết kế: 02 bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích 40m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị cho thuê nhà xưởng, Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng (Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai), công suất thiết kế: 150 m³/ngày.đêm.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh tại các máy hàn hàn, khu vực dán keo - khu vực sản xuất (địa điểm thứ nhất: nhà xưởng A04).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh tại các máy hàn, khu vực chấm keo - khu vực sản xuất bo mạch điện tử (địa điểm thứ hai: nhà xưởng A03).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107045, múi chiều 3⁰)

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng nguồn số 01): 01 ống thoát khí thải với đường kính Ø700 mm, chiều cao 7 m (hệ thống xử lý bằng than hoạt tính). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.184.311, Y=409.648;

- Dòng khí thải số 02 (tương ứng nguồn số 02): 01 ống thoát khí thải với đường kính Ø700 mm, chiều cao 07 m (hệ thống xử lý bằng than hoạt tính). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.184.297, Y=409.604.

2.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 35.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

2.1.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.1.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8; K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01			<i>Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định)</i>	<i>Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều</i>
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	144		
3	Etyl Acetate	mg/Nm ³	1.400		
II	Dòng khí thải số 02			<i>(theo quy định)</i>	
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	144	tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
3	Cu	mg/Nm ³	7,2		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$; $K_p = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Khí thải phát sinh tại công đoạn hàn, dán keo - khu vực sản xuất tại nhà xưởng A04 được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ sau đó khí thải được thoát ra ngoài qua 01 ống thải.

- Khí thải phát sinh tại công đoạn hàn, dán keo - khu vực sản xuất tại nhà xưởng A03 được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ sau đó khí thải được thoát ra ngoài qua 01 ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải nhà xưởng A04

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, Khí thải → Đầu hút (số lượng 21) → Quạt hút → Ống dẫn → Quạt hút → Hệ thống xử lý khí → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải nhà xưởng A03

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, Khí thải → Chụp hút (số lượng 28) → Hệ thống xử lý khí → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 01 Hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ khu vực lắp ráp tại địa điểm thứ nhất (nhà xưởng A04);
- Nguồn số 02: từ khu vực hệ thống xử lý khí thải tại địa điểm thứ nhất (nhà xưởng A04);
- Nguồn số 03: từ khu vực lắp ráp tại địa điểm thứ hai (nhà xưởng A03);
- Nguồn số 04: từ khu vực hệ thống xử lý khí thải tại địa điểm thứ hai (nhà xưởng A03).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3⁰)

- Nguồn số 01: từ khu vực lắp ráp tại địa điểm thứ nhất (nhà xưởng A04) (tọa độ: X=1184313; Y= 409598);
- Nguồn số 02: từ khu vực hệ thống xử lý khí thải tại địa điểm thứ nhất (nhà xưởng A04) (tọa độ: X=1184311; Y= 409648);
- Nguồn số 03: từ khu vực lắp ráp tại địa điểm thứ hai (nhà xưởng A03) (tọa độ: X=1184359; Y= 409626);
- Nguồn số 04: từ khu vực hệ thống xử lý khí thải tại địa điểm thứ hai (nhà xưởng A03) (tọa độ: X=1184297; Y= 409604).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số [so] /GPMT-KCNĐN ngày [ng] tháng [th]
năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
1	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01	NH	2
2	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	19 02 06	NH	241
3	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	08 03 01	NH	231
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải.	Lỏng	17 02 03	NH	29
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	100
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	60
7	Pin Ni-Cd thải	Rắn	19 06 02	NH	1.080

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
8	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	184
9	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	200
10	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	07 04 02	KS	24
Tổng khối lượng chất thải dự kiến (kg/năm)					2.151

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải từ vỏ cây, gỗ loại bỏ	Rắn	09 01 02	1.200
2	Giấy và bao bì các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	3.900
3	Nhựa	Rắn	11 02 04	500
4	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	Rắn	-	500
5	Giấy nhãn thải	Rắn	-	58
Tổng khối lượng chất thải dự kiến (kg/năm)				6.158

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	53,82
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	0,98
Tổng khối lượng chất thải dự kiến (tấn/năm)		54,80

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 7 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Khu lưu giữ CTNH có tường gạch và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và

hồ thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Khu có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chứa.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che, tường gạch, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Chủ dự án đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại với đơn vị có chức năng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

- Chủ dự án sẽ ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng theo quy định.

2.3.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 2 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che, tường gạch, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại theo quy định

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ

Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng (Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai) trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai, Tổng Công ty IDICO - CTCP, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI